

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
Công ty Cổ phần Sông Đà 2

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **622**CT/TCKT

"V/v: Công bố báo cáo tài chính
 soát xét – công ty mẹ"

Hà nội, ngày **20** tháng 08 năm 2013

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : **Công ty Cổ phần Sông Đà 2**
2. Mã chứng khoán : **SD2**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **Km10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội**
4. Điện thoại : **04 33 510 542** Fax : **04 33 828 255**
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Trần Văn Trường** – Phó Tổng giám đốc Công ty là người được ủy quyền công bố thông tin
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính soát xét năm 2013, báo cáo công ty mẹ được Công ty TNHH hăng Kiểm toán AASC lập ngày 19/08/2013 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: **Songda2.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT công ty (b/cáo)
- Lưu; VP.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

K/TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Trường

TRN VĂN TRNG

Digitally signed by TRN VĂN
TRNG

DN: C=VN, S=Hà Ni, L=Hà
Đông, O=CÔNG TY C PHN
SÔNG ĐÀ 2, OU=Ban Giám
Đc, T=Phó Tng Giám Đc,
CN=TRN VĂN TRNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.
1=CMND:017000787

Reason: I am the author of
this document

Location:

Date: 2013/08/20 16:26:02
+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-32
Bảng cân đối kế toán	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10-32



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu ngày 01/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 16/01/2013 mã số doanh nghiệp 0500236821 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Giang	Chủ tịch
Ông Hồ Văn Dũng	Ủy viên
Ông Phạm Văn Mạnh	Ủy viên
Ông Lương Văn Sơn	Ủy viên
Bà Đặng Thị Diệu Hương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Mạnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/01/2013
Ông Hồ Văn Dũng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/01/2013
Ông Trần Văn Trường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Doanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Công Phình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/03/2013

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thúy Liên	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013
Ông Đặng Anh Vinh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 25/04/2013
Ông Ngô Văn Nghĩa	Trưởng ban	
Ông Đặng Văn Luyến	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Mạnh

Số: 1153 /2013/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2013

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Kiểm toán viên



Lê Đức Minh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1628-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		517.404.876.845	538.972.731.927
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	30.358.273.303	43.525.487.367
111	1. Tiền		24.321.273.304	43.525.487.367
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.036.999.999	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		179.171.147.359	146.583.711.400
131	1. Phải thu của khách hàng		107.371.263.764	108.603.548.725
132	2. Trả trước cho người bán		3.074.136.272	4.251.496.256
135	5. Các khoản phải thu khác	4	69.726.772.365	34.729.691.461
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.001.025.042)	(1.001.025.042)
140	IV. Hàng tồn kho	5	285.109.203.739	319.710.885.018
141	1. Hàng tồn kho		285.109.203.739	319.710.885.018
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.766.252.444	29.152.648.142
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		530.322.614	5.017.518.608
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		10.921.465.714	13.042.371.892
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	11.314.464.116	11.092.757.642
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		71.996.647.816	73.785.520.581
220	II. Tài sản cố định		28.255.118.348	29.026.091.803
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	21.425.383.253	22.745.622.293
222	- Nguyên giá		216.021.250.596	216.453.991.262
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(194.595.867.343)	(193.708.368.969)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	6.829.735.095	6.280.469.510
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	41.481.192.898	42.020.716.909
251	1. Đầu tư vào công ty con		25.651.190.000	25.651.190.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		28.234.664.999	28.234.664.999
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(12.404.662.101)	(11.865.138.090)
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.260.336.570	2.738.711.869
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.217.856.570	2.719.711.869
268	3. Tài sản dài hạn khác		42.480.000	19.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		589.401.524.661	612.758.252.508

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		404.172.556.284	432.210.481.265
310	I. Nợ ngắn hạn		324.175.508.351	353.229.233.500
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	88.189.282.011	86.683.963.006
312	2. Phải trả người bán		59.140.429.819	70.096.450.302
313	3. Người mua trả tiền trước		38.940.883.603	32.645.440.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	23.987.090.679	24.147.725.672
315	5. Phải trả người lao động		12.321.401.312	20.630.717.209
316	6. Chi phí phải trả	13	15.573.170.943	12.903.763.337
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	84.204.365.878	104.779.116.167
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.818.884.106	1.342.057.807
330	II. Nợ dài hạn		79.997.047.933	78.981.247.765
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	79.997.047.933	78.981.247.765
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		185.228.968.377	180.547.771.243
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	185.228.968.377	180.547.771.243
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		18.583.927.780	18.583.927.780
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		15.818.884.989	15.287.626.374
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.409.675.868	4.878.417.253
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.416.479.740	21.797.799.836
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		589.401.524.661	612.758.252.508

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU
Thuyết minh
30/06/2013
01/01/2013

5. Ngoài tệ các loại
- Đồng đô la Mỹ (USD)

445,00
531,00

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2013

Lê Thanh Hải

Nguyễn Hữu Hùng

Phạm Văn Mạnh



CÔNG
CHÍNH
K
A
TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã CHI TIÊU
Thuyết minh
6 tháng đầu năm 2013 VND
6 tháng đầu năm 2012 VND

01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 162.484.632.898 136.887.281.617

02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu - -

10 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ 162.484.632.898 136.887.281.617

11 4. Giá vốn hàng bán 133.867.139.304 116.494.442.460

20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ 28.617.493.594 20.392.839.157

21 6. Doanh thu hoạt động tài chính 5.428.553.153 3.146.078.332

22 7. Chi phí tài chính 9.665.343.579 9.279.836.130

23 Trong đó: Chi phí lãi vay 8.052.564.927 9.236.374.988

24 8. Chi phí bán hàng 59.250.200 66.363.636

25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp 15.377.341.053 10.637.542.171

30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 8.944.111.915 3.555.175.552

31 11. Thu nhập khác 2.678 1.972.563.266

32 12. Chi phí khác 830.911.196 341.071.285

40 13. Lợi nhuận khác (830.908.518) 1.631.491.981

50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 8.113.203.397 5.186.667.533

51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 2.032.888.964 92.485.138

60 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6.080.314.433 5.094.182.395

Người lập
Kế toán trưởng
Lê Thanh Hải
Nguyễn Hữu Hùng
Phạm Văn Mạnh
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2013
Tông Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		133.442.250.829	84.510.203.820
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(98.564.969.169)	(86.710.236.668)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(26.351.310.266)	(26.216.935.781)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(7.921.142.216)	(9.256.374.841)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(800.000.000)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.756.040.747	146.985.730.889
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.676.785.964)	(108.390.211.017)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.115.916.039)	922.176.402
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(899.817.273)	(1.251.317.274)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.633.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.062.624.875	184.971.542
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.162.807.602	566.654.268
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		69.602.389.471	62.453.111.668
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(67.081.270.298)	(82.225.453.365)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.735.224.800)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.214.105.627)	(19.772.341.697)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13.167.214.064)	(18.283.511.027)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		43.525.487.367	32.481.114.645
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	30.358.273.303	14.197.603.618

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Hải



Nguyễn Hữu Hùng



Phạm Văn Mạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013***1 . THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu ngày 01/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 16/01/2013 mã số doanh nghiệp 0500236821 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Chi nhánh Xí nghiệp Sông Đà 205	Vạn Phúc - Hà Đông - Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
- Chi nhánh Xí nghiệp Sông Đà 206	Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
- Chi nhánh Xí nghiệp Sông Đà 208	Yên Na - Tương Dương - Nghệ An	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
- Chi nhánh Xí nghiệp Sông Đà 209	Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
- Ban Quản lý Dự án Hồ Xương Rồng	Phan Đình Phùng - Thái Nguyên	Kinh doanh, quản lý và điều hành dự án bất động sản tại Khu đô thị hồ điều hòa Xương Rồng - TP Thái Nguyên

Công ty có một công ty con sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội	51,04%	51,04%	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, các công trình dân dụng và công nghiệp.

Thông tin về công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 9.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản;
- Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc;
- Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng;
- Trang trí nội thất;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghiệp xây dựng;
- Lắp đặt thiết bị cơ điện, nước, thiết bị công nghiệp, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế điện đến 220V;
- Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền Công trình, thi công các loại móng Công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng;
- Xây dựng các Công trình thủy điện;
- Xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

105
CÔNG TY
CHẾ PHẨM
KIỂM
AS
KIỂM

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 12 năm

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn không quá 3 năm.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15. Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

0111105
CÔNG TY
PHIÊN HỮU
KIỂM T
AASC
KIỂM - TP

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	6.930.447.485	4.703.682.280
Tiền gửi ngân hàng	17.390.825.819	38.821.805.087
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	6.036.999.999	-
	30.358.273.303	43.525.487.367

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	441.982.625	-
Phải thu tiền khối lượng xây lắp các công trình	59.191.129.558	23.417.124.622
Phải thu khác	10.093.660.182	11.312.566.839
	69.726.772.365	34.729.691.461

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.649.580.790	6.344.089.411
Công cụ, dụng cụ	221.930.668	221.484.061
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	275.563.487.755	311.471.107.020
Thành phẩm	1.621.356.667	1.621.356.667
Hàng gửi đi bán	52.847.859	52.847.859
	285.109.203.739	319.710.885.018

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	11.314.464.116	11.092.757.642
	11.314.464.116	11.092.757.642

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	7.538.740.197	161.894.250.708	46.428.153.801	592.846.556	-	216.453.991.262
Mua sắm mới	-	843.200.000	-	52.727.273	-	895.927.273
Giảm khác (*)	-	(917.851.935)	(32.417.272)	(378.398.732)	-	(1.328.667.939)
Số dư cuối kỳ	7.538.740.197	161.819.598.773	46.395.736.529	267.175.097	-	216.021.250.596
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.265.009.697	151.787.043.113	38.099.845.765	556.470.394	-	193.708.368.969
Trích khấu hao	118.957.650	662.901.011	1.113.324.485	24.924.368	-	1.920.107.514
Giảm khác (*)	-	(692.389.347)	(12.966.912)	(327.252.881)	-	(1.032.609.140)
Số dư cuối kỳ	3.383.967.347	151.757.554.777	39.200.203.338	254.141.881	-	194.595.867.343
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.273.730.500	10.107.207.595	8.328.308.036	36.376.162	-	22.745.622.293
Tại ngày cuối kỳ	4.154.772.850	10.062.043.996	7.195.533.191	13.033.216	-	21.425.383.253

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95.024.737.466 đồng.

(*) Điều chỉnh giá trị còn lại của các tài sản không đủ điều kiện là tài sản cố định sang chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.977.481.853	5.557.421.191
- Khu nhà ở liên kề - P. Hữu Nghị - Hòa Bình	2.285.850.979	2.141.341.317
- Dự án thủy điện Sông Chảy 6 - Hà Giang	2.881.521.005	2.881.521.005
- Dự án nhà ở sân bê tông Hòa Bình	43.677.245	43.677.245
- Dự án nhà ở khu thủy lực - Hòa Bình	73.203.260	71.203.260
- Dự án chợ Phương Lâm - Hòa Bình	18.181.818	18.181.818
- Dự án mỏ đá Tiến Sơn - Hòa Bình	675.047.546	401.496.546
Sửa chữa lớn tài sản cố định	852.253.242	723.048.319
	6.829.735.095	6.280.469.510

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	25.651.190.000	25.651.190.000
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	25.651.190.000	25.651.190.000
Đầu tư dài hạn khác	28.234.664.999	28.234.664.999
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(12.404.662.101)	(11.865.138.090)
	41.481.192.898	42.020.716.909

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	Thành phố Hà Nội	51,04%	51,04%	Thi công, lắp đặt các công trình giao thông

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đầu tư dài hạn		26.178.774.090		26.178.774.090
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Drinh	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	42.000	420.000.000	42.000	420.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 25	118.818	1.188.774.090	118.818	1.188.774.090
- Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	468.500	4.685.000.000	468.500	4.685.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Khu kinh tế Hải Hà	220.000	2.200.000.000	220.000	2.200.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần G.S.M	58.500	585.000.000	58.500	585.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 207	1.200.000	12.000.000.000	1.200.000	12.000.000.000
Hợp đồng hợp tác kinh doanh		2.055.890.909		2.055.890.909
		28.234.664.999		28.234.664.999

Tại thời điểm 30/06/2013, Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư bị giảm giá với giá trị dự phòng là 12.404.662.101 đồng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	639.511.158	183.009.610
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.230.515.886	2.027.705.266
Chi phí trả trước dài hạn khác	347.829.526	508.996.993
	2.217.856.570	2.719.711.869

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	82.116.809.999	74.985.376.057
- Vay ngân hàng	82.116.809.999	74.985.376.057
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.072.472.012	11.698.586.949
- Vay dài hạn đến hạn trả	6.072.472.012	11.698.586.949
	88.189.282.011	86.683.963.006

Chi tiết vay ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽¹⁾	47.865.703.583	33.473.241.549
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - CN Láng Hạ ⁽²⁾	9.997.532.018	9.065.696.520
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây ⁽³⁾	24.253.574.398	32.446.437.988
	82.116.809.999	74.985.376.057

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽⁴⁾	851.684.314	1.151.684.314
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - SGD III ⁽⁵⁾	5.220.787.698	10.546.902.635
	6.072.472.012	11.698.586.949

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐTDHM ngày 29/6/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: Tối đa 60 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn rút vốn của hợp đồng đến hết 30/6/2013;
 - + Lãi suất cho vay: Được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác;
- Các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

(2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1400-LAV-201000702 ngày 24/7/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: Tối đa 25 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng này;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất biến đổi. Lãi suất tiền vay được điều chỉnh 3 tháng/lần, nhưng không thấp hơn lãi suất quy định của Ngân hàng NN & PTNN Việt Nam tại thời điểm điều chỉnh và được quy định trên từng giấy nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo một phần bằng tài sản bao gồm phương tiện vận tải và máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTCCTS/LH-SDD2 ngày 8/12/2011. Phần còn lại đảm bảo không bằng tài sản.

(3) Hợp đồng số 01/2012 HĐTD ngày 20/7/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: Tối đa 50 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 14,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Biện pháp bảo đảm bổ sung: tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai phát sinh từ quyền khai thác, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại dự án Hồ Xương Rồng theo quyết định số 1577/QĐ-UBND ngày 12/7/2010 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng KĐT Hồ Xương Rồng và các quyết định giao đất của UBND tỉnh Thái Nguyên.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

(4) Hợp đồng số 02/HĐMBN/BIDV-SDFC ngày 07/06/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: tối đa 39 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất 13,5%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp toàn bộ tài sản được hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 851.684.314 đồng, số dư nợ gốc còn phải trả trong năm 2013 là 851.684.314 đồng.

(5) Xem chi tiết tại thuyết minh 15.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	10.987.250.084	10.113.095.006
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.451.643.718	13.639.014.947
Thuế Thu nhập cá nhân	505.038.919	363.328.327
Thuế Tài nguyên	7.000.000	7.000.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	23.028.250	11.515.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.129.708	13.772.392
	23.987.090.679	24.147.725.672

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công	15.573.170.943	12.903.763.337
	15.573.170.943	12.903.763.337

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

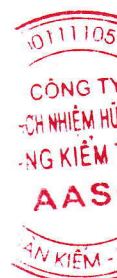
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.368.799.646	2.062.330.914
Bảo hiểm xã hội	4.634.209.280	3.333.517.294
Bảo hiểm y tế	1.173.400.565	766.067.444
Bảo hiểm thất nghiệp	643.249.567	458.493.562
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	350.000.000	350.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	620.176.639	18.177.201.439
Phải trả lãi vay	151.294.693	19.871.982
Phải trả tiền nhận góp vốn sản xuất kinh doanh	62.104.575.500	64.993.320.500
Phải trả khác	12.158.659.988	14.618.313.032
	84.204.365.878	104.779.116.167

15 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	79.997.047.933	78.981.247.765
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD III ⁽¹⁾	79.997.047.933	78.981.247.765
	<u>79.997.047.933</u>	<u>78.981.247.765</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

- (1) Hợp đồng tín dụng số 08/HĐTD ngày 28/6/2006 với các điều khoản chi tiết sau :
- + Hạn mức tín dụng: 5.137.000 USD từ hạn mức tín dụng 30 triệu USD trong Hiệp định vay số PIL 4/11-2 ngày 21/9/2004 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB);
 - + Mục đích vay: Đầu tư thiết bị thi công bê tông đầm lăn công trình thủy điện Bản Vẽ;
 - + Thời hạn cho vay: 15 năm trong đó ân hạn là 5 năm kể từ ngày NIB thông báo phê duyệt dự án và thông báo khoản vay phụ;
 - + Lãi suất cho vay: là lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 0.85%/năm và được thông báo cụ thể định kỳ bởi thông báo của Ngân hàng NIB;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 85.217.835.631 đồng, số nợ gốc đến hạn còn phải trả trong năm 2013 là 5.220.787.698 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
6 tháng đầu năm 2013							
Số dư đầu năm	120.000.000.000	18.583.927.780	-	15.287.626.374	4.878.417.253	21.797.799.836	180.547.771.243
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	6.080.314.433	6.080.314.433
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	531.258.615	531.258.615	(2.336.234.529)	(1.273.717.299)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(125.400.000)	(125.400.000)
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	18.583.927.780	-	15.818.884.989	5.409.675.868	25.416.479.740	185.228.968.377

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông năm 2013 ngày 25/04/2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận từ nguồn lợi nhuận năm 2012 và lợi nhuận để lại các năm trước như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	100,00%	21.797.799.836
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2,44%	531.258.615
Trích Quỹ dự phòng tài chính	2,44%	531.258.615
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,87%	1.062.517.299
Trích thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	0,97%	211.200.000
Chi trả cổ tức bằng 8% vốn điều lệ (*)	44,04%	9.600.000.000

(*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức năm 2012.



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	49,00%	58.800.000.000	49,00%	58.800.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,00%	61.200.000.000	51,00%	61.200.000.000
	100%	120.000.000.000	100%	120.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.818.884.989	15.287.626.374
Quỹ dự phòng tài chính	5.409.675.868	4.878.417.253
	21.228.560.857	20.166.043.627

17 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	108.948.911.212	121.453.095.435
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	-	4.077.204.046
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	51.670.289.048	4.434.222.909
Doanh thu hoạt động khác	1.865.432.638	6.922.759.227
	162.484.632.898	136.887.281.617

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	95.894.199.618	104.425.297.212
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	-	1.415.938.128
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	35.728.939.634	4.367.859.273
Giá vốn hoạt động khác	2.244.000.052	6.285.347.847
	133.867.139.304	116.494.442.460

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	1.753.833.153	3.146.078.332
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.674.720.000	-
	5.428.553.153	3.146.078.332

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.052.564.927	9.236.374.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.015.800.168	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	539.524.011	-
Chi phí tài chính khác	57.454.473	43.461.142
	9.665.343.579	9.279.836.130

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.031.576.082	713.610.632
Chi phí nhân công	8.186.660.715	5.663.264.429
Chi phí khấu hao tài sản cố định	844.753.311	584.372.743
Thuế, phí, lệ phí	64.810.865	44.834.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.983.812.921	2.064.104.299
Chi phí khác bằng tiền	2.265.727.159	1.567.356.029
	15.377.341.053	10.637.542.171

22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.113.203.397	5.186.667.533
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.674.720.000)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(3.674.720.000)	-
Tổng thu nhập tính thuế	4.438.483.397	5.186.667.533
- <i>Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	8.131.555.857	82.960.833
- <i>Thu nhập tính thuế còn lại</i>	(3.693.072.460)	5.103.706.700
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.032.888.964	92.485.138
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	13.639.014.947	7.612.911.230
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.220.260.193)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	12.451.643.718	7.705.396.368

23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.069.099.835	57.184.557.425
Chi phí nhân công	18.664.875.940	22.425.316.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.920.107.514	5.854.080.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.757.965.957	12.286.587.847
Chi phí khác bằng tiền	15.726.150.423	14.376.040.903
	98.138.199.669	112.126.583.186

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.358.273.303	-	43.525.487.367	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	177.098.036.129	(1.001.025.042)	143.333.240.186	(1.001.025.042)
Đầu tư dài hạn khác	28.234.664.999	(12.404.662.101)	28.234.664.999	(11.865.138.090)
	235.690.974.431	(13.405.687.143)	215.093.392.552	(12.866.163.132)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	168.186.329.944	165.665.210.771
Phải trả người bán, phải trả khác	143.344.795.697	174.875.566.469
Chi phí phải trả	15.573.170.943	12.903.763.337
	327.104.296.584	353.444.540.577

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại 30/06/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.358.273.303	-	-	30.358.273.303
Phải thu khách hàng, phải thu khác	176.097.011.087	-	-	176.097.011.087
Đầu tư dài hạn khác	-	15.830.002.898	-	15.830.002.898
	<u>206.455.284.390</u>	<u>15.830.002.898</u>	<u>-</u>	<u>222.285.287.288</u>

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.525.487.367	-	-	43.525.487.367
Phải thu khách hàng, phải thu khác	142.332.215.144	-	-	142.332.215.144
Đầu tư dài hạn khác	-	16.369.526.909	-	16.369.526.909
	<u>185.857.702.511</u>	<u>16.369.526.909</u>	<u>-</u>	<u>202.227.229.420</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại 30/06/2013				
Vay và nợ	88.189.282.011	47.935.034.437	32.062.013.496	168.186.329.944
Phải trả người bán, phải trả khác	143.344.795.697	-	-	143.344.795.697
Chi phí phải trả	15.573.170.943	-	-	15.573.170.943
	<u>247.107.248.651</u>	<u>47.935.034.437</u>	<u>32.062.013.496</u>	<u>327.104.296.584</u>
	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại 01/01/2013				
Vay và nợ	86.683.963.006	42.608.919.500	36.372.328.265	165.665.210.771
Phải trả người bán, phải trả khác	174.875.566.469	-	-	174.875.566.469
Chi phí phải trả	12.903.763.337	-	-	12.903.763.337
	<u>274.463.292.812</u>	<u>42.608.919.500</u>	<u>36.372.328.265</u>	<u>353.444.540.577</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25 . THÔNG TIN KHÁC

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 25/04/2013, Đại hội đồng cổ đông thông qua chủ trương sáp nhập Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà vào Công ty Cổ phần Sông Đà 2 theo hình thức hoán đổi cổ phiếu và ủy quyền cho Hội đồng quản trị phê duyệt và triển khai thực hiện phương án sáp nhập.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

27 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động kinh doanh bất động sản VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	108.948.911.212	51.670.289.048	1.865.432.638	162.484.632.898
Chi phí bộ phận trực tiếp	95.894.199.618	35.728.939.634	2.244.000.052	133.867.139.304
Lợi nhuận gộp	13.054.711.594	15.941.349.414	(378.567.414)	28.617.493.594
Tổng chi phí mua Tài sản cố định	215.022.932.414	998.318.182	-	216.021.250.596
Tài sản bộ phận trực tiếp	165.987.371.884	207.392.902.181	-	373.380.274.065
Tổng tài sản	381.010.304.298	208.391.220.363	-	589.401.524.661
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	208.694.840.228	195.477.716.056	-	404.172.556.284
Tổng nợ phải trả	208.694.840.228	195.477.716.056	-	404.172.556.284

Theo khu vực địa lý

Trong kỳ doanh thu của Công ty chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Cho vay vốn			
- Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà	Công ty con	198.156.582	496.403.251
Lãi cho vay vốn, lãi chậm thanh toán			
- Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà	Công ty con	441.982.625	567.370.060

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mỗi quan hệ	30/06/2013	01/01/2013
		VND	VND
Phải thu khác			
- Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà	Công ty con	7.045.710.057	5.897.725.539
Phải trả tiền hàng			
- Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà	Công ty con	691.949.575	676.231.450

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	589.913.043	867.513.270

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2013

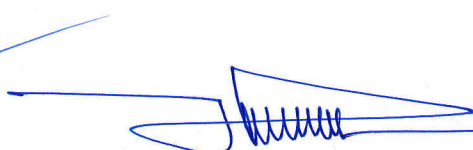
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Hải



Nguyễn Hữu Hùng




Phạm Văn Mạnh